

CTCP Đầu tư Hải Phát (HSX: HPX)

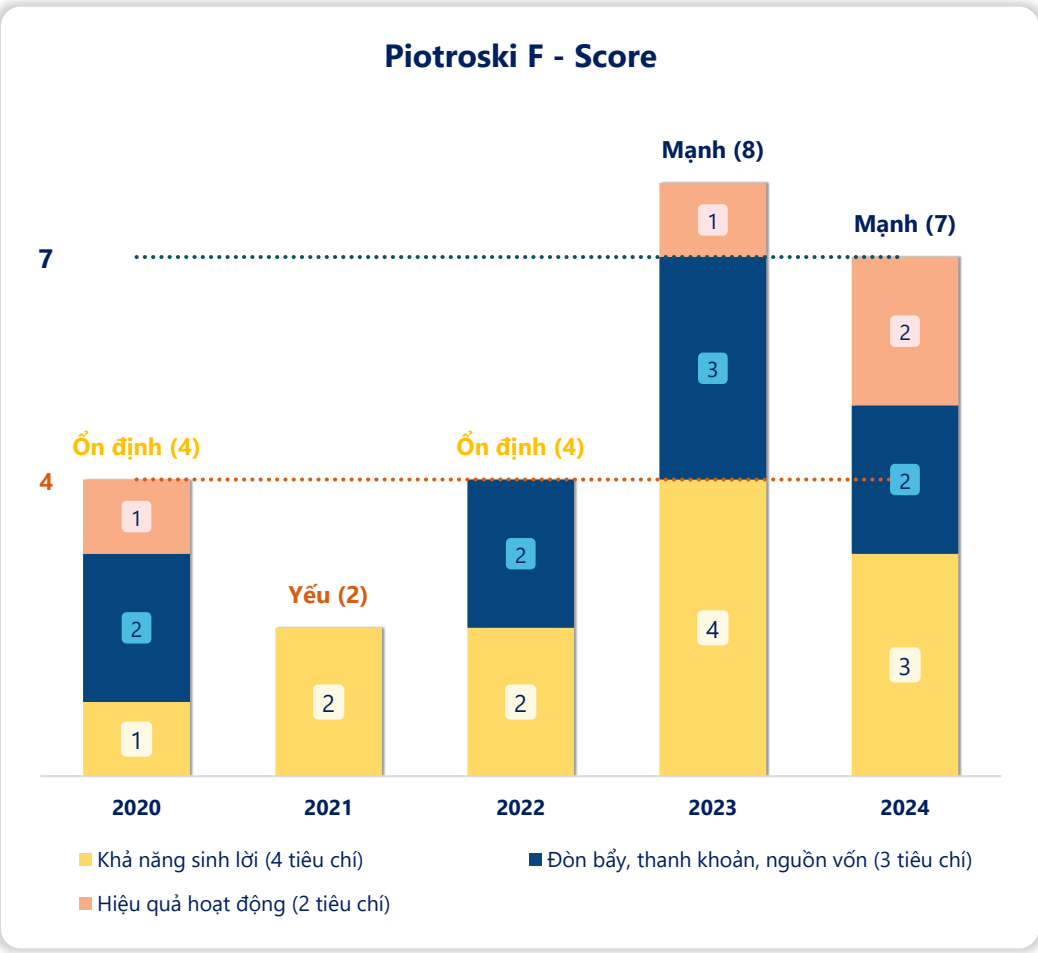
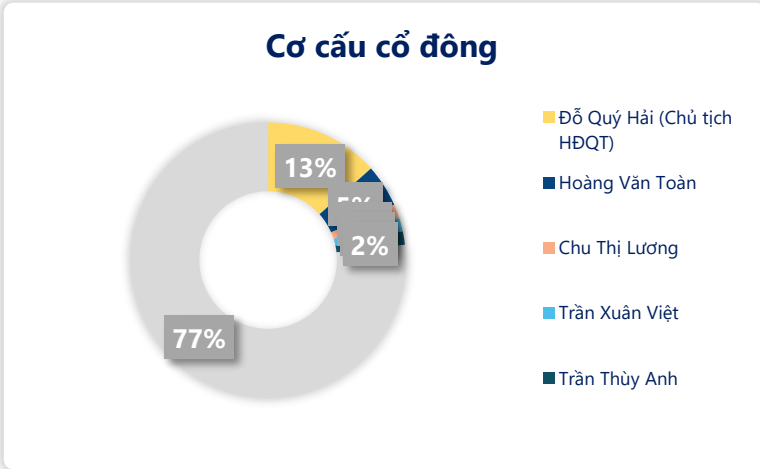
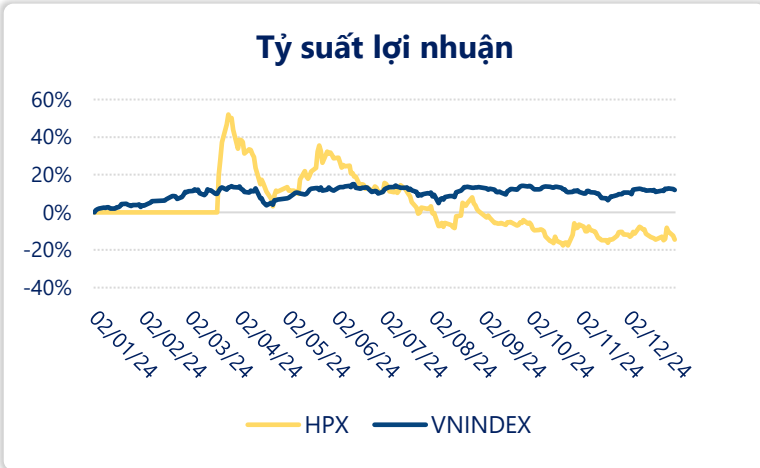
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,670 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-5.7%	-22.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,616	YoY
tỷ VNĐ	▼ 64.0
	▼ 3.8%

LN sau thuế	2024
64.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 70.2
	▼ 52.0%

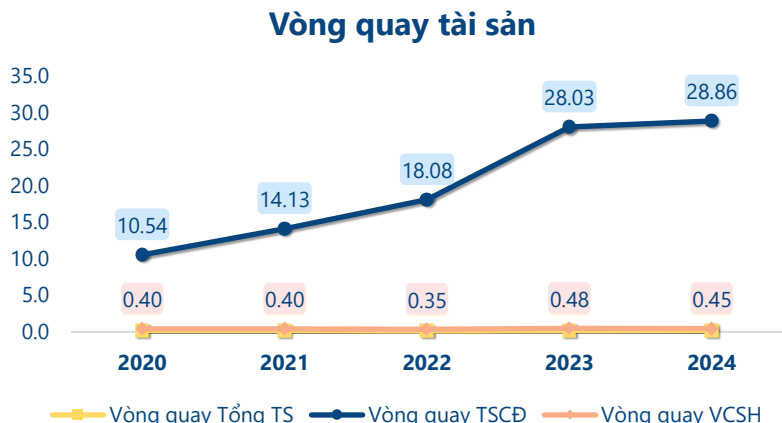
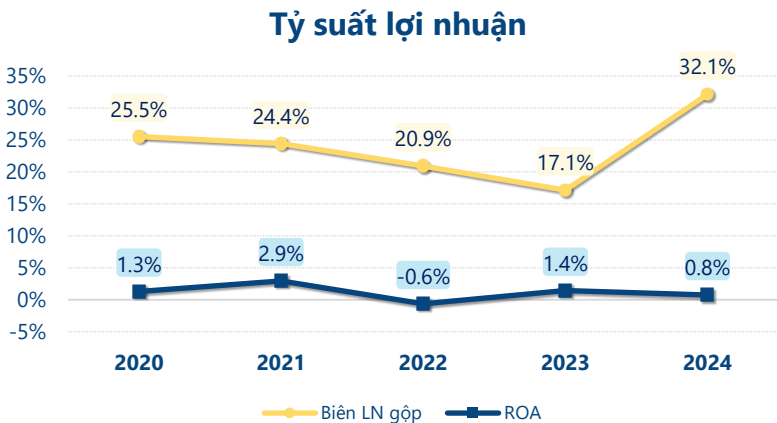
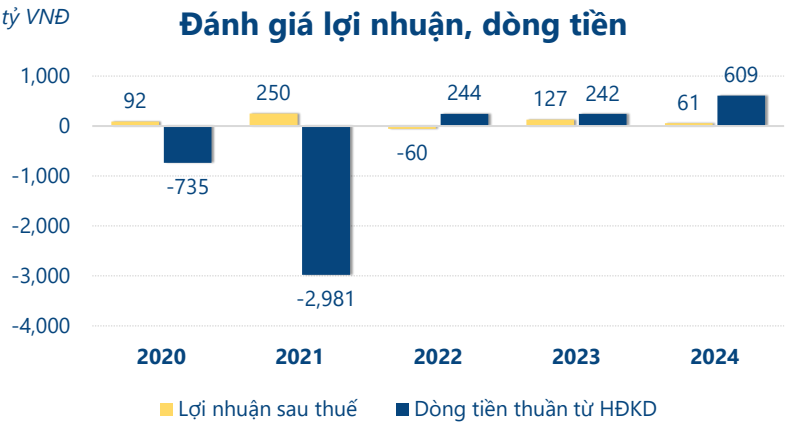


Năm 2024, F-Score của HPX đạt 7/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

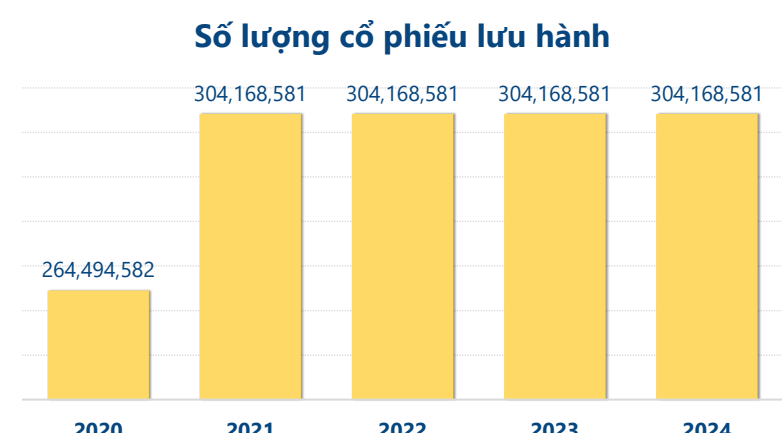
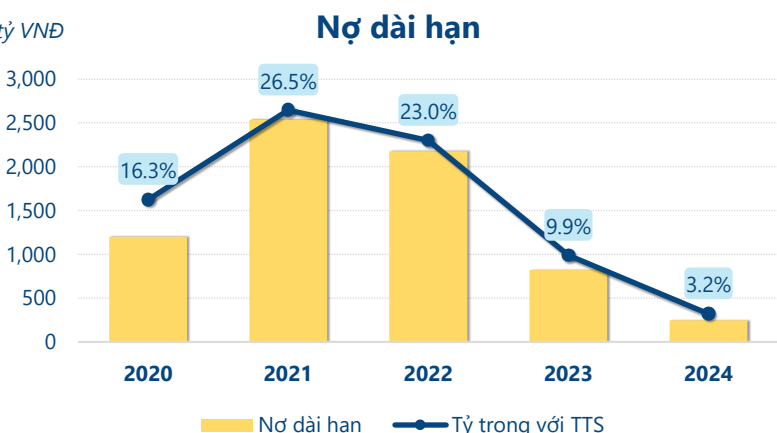
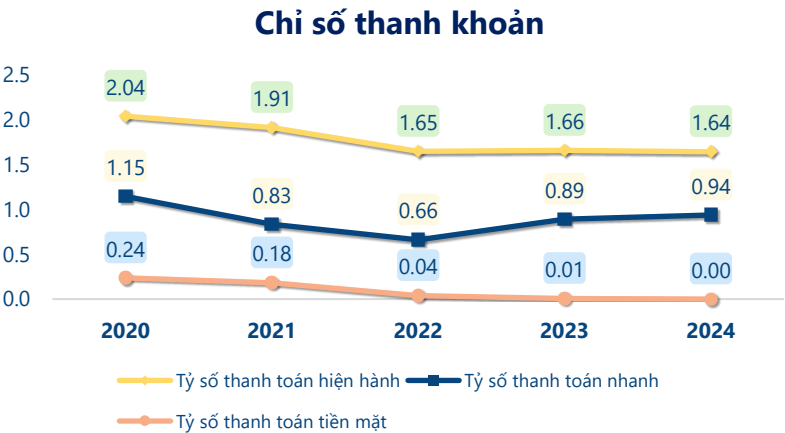
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư Hải Phát (HSX: HPX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HPX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,706	8,297	-7.1%
Tài sản ngắn hạn	6,285	6,451	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	1.97	24.8	-92.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.70	6.39	4.9%
Phải thu ngắn hạn	3,559	3,342	6.5%
Hàng tồn kho	2,698	2,980	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.9	97.8	-80.7%
Tài sản dài hạn	1,421	1,846	-23.0%
Phải thu dài hạn	714	648	10.2%
Tài sản cố định	54.6	57.4	-4.7%
Bất động sản đầu tư	552	588	-6.2%
Tài sản dở dang	5.95	23.4	-74.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.3	518	-83.3%
Tài sản dài hạn khác	9.07	11.2	-19.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,070	4,709	-13.6%
Nợ ngắn hạn	3,823	3,889	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,936	1,828	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	193	314	-38.4%
Nợ dài hạn	247	820	-69.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	105	637	-83.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,637	3,588	1.4%
Vốn chủ sở hữu	3,637	3,588	1.4%
Vốn điều lệ	3,042	3,042	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,330	1,417	1,210	1,680	1,616
Giá vốn hàng bán	990	1,071	957	1,392	1,097
Lợi nhuận gộp	339	346	253	288	519
Doanh thu HĐTC	148	462	147	253	61.5
Chi phí TC	215	247	352	167	273
Chi phí lãi vay	195	230	337	155	103
LN trong công ty LKLD	-0.89	0	11.6	0	0
Chi phí bán hàng	25.9	26.8	9.33	136	107
Chi phí QLDN	118	137	77.8	55.1	102
LN thuần từ HĐKD	128	397	-28.1	183	99.0
Lợi nhuận khác	16.5	8.16	15.5	6.02	12.2
LN trước thuế	145	405	-12.6	189	111
Lợi nhuận sau thuế	97.6	286	-58.4	135	64.8
LNST của CĐ cty mẹ	92.3	250	-60.4	127	60.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-735	-2,981	244	242	609
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	528	-288	759	687	-205
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	407	3,301	-1,492	-1,050	-427
Tiền đầu kỳ	403	603	635	146	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	200	31.6	-489	-121	-22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	603	635	146	24.8	1.97